

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 05/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 186/2025/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 05/2025/CVPLF ngày 08/10/2025 của Công ty Cổ phần Polyfill về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 185/CVCS-POLLYFILL ngày 18/5/2026 của Công ty Cổ phần Polyfill về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường “Dự án sản xuất hạt Filler Masterbatch và Compound” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Polyfill, địa chỉ tại Lô CN1-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất hạt Filler Masterbatch và Compound” tại Lô CN1-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất hạt Filler Masterbatch và Compound.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0201730260 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14/6/2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 02/12/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7702861542 do Ban Quản lý Khu kinh tế thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/9/2016, cấp chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 07/11/2018.

1.4. Mã số thuế: 0201730260.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất hạt nhựa Filler Masterbatch và Compound, không sử dụng phế liệu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích: 40.000 m².

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Quy mô, công suất thiết kế của dự án: 300.000 tấn/năm.

+ Hạt Filler: 270.000 tấn/năm.

+ Hạt Compound: 30.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

Nguyên liệu (Hạt nhựa nguyên sinh, bột đá, phụ gia) → Trộn liệu → Gia nhiệt, đùn ép → Cắt hạt nhựa → Làm mát → Silo thành phẩm → Đóng gói → Lưu kho, xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Polyfill có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- TB, PTB Dương Văn Xuyên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Đông Hải;
- Công ty Cổ phần Polyfill;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Văn Xuyên

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại (tổng dung tích 55 m³); nước thải nhà ăn qua 01 bể tách mỡ (5 m³), sau đó cùng nước rửa tay chân dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án (40 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đình Vũ (khu 1); không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty Cổ phần Polyfill đã ký Hợp đồng cho thuê đất số 05/HĐTĐ/2016 ngày 05/10/2016 với Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ) (toàn bộ nước thải của Công ty Cổ phần Polyfill được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đình Vũ (khu 1) do Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ làm chủ đầu tư); Biên bản thỏa thuận bị trí đầu nối ngày 04/11/2016 với Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ; Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với số CN1-01/2024/HĐXLNT ngày 26/10/2024 với Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án (40 m³/ngày đêm) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1). Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2302453.558; Y(m) = 610096.115 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại (tổng dung tích 55 m³); Nước thải khu vực nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ (dung tích 5m³) cùng với nước rửa tay chân theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất 40m³/ngày đêm, sau đó, đầu nối vào hệ thống thoát nước chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Nước thải phát sinh từ tháp tách bụi, tách sương của hệ thống khí thải số 02

được tuần hoàn trong hệ thống, định kỳ khoảng 03 - 06 tháng/lần xả cặn vào hố ga lắng cặn, phần cặn được thu gom chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; phần nước được tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước làm mát nhựa của các dây chuyền sản xuất được thu gom và xử lý tại 10 tháp giải nhiệt, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường. Định kỳ khoảng 03 tháng/lần thu gom và chuyển giao đơn vị xử lý chất thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt: (Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn) + (Nước thải từ nhà bếp → Bể tách mỡ) + Nước thoát sàn, rửa chân tay → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 40 m³/ngày, quy trình xử lý: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể chứa nước trong) → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

+ Nước thải phát sinh từ thiết bị lọc bụi, tách sương của hệ thống khí thải số 02 được tuần hoàn trong hệ thống, định kỳ khoảng 03 - 06 tháng/lần xả cặn vào hố ga lắng cặn, phần cặn được thu gom chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; phần nước được tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước làm mát nhựa của các dây chuyền sản xuất → Tháp giải nhiệt → Tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại, tổng dung tích 55 m³ (01 bể tại khu vệ sinh số 1 gần xưởng sản xuất, dung tích 40 m³; 01 bể tại khu vệ sinh số 2 gần kho, dung tích 15 m³).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 5m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày.

+ 01 hố ga lắng cặn dung tích 1 m³.

+ 10 tháp làm mát gồm 01 tháp Kingsun 225RT, lưu lượng dòng chảy 2925 lit/min, khả năng làm mát 877.500.000 Kcal/Hr/tháp; 04 tháp Kingsun 150RT, lưu lượng dòng chảy 1950 lit/min, khả năng làm mát 585.000 Kcal/Hr/tháp; 01 Kingsun 125RT, lưu lượng dòng chảy 1650 lit/min, khả năng làm mát 487.500 Kcal/Hr/tháp; 03 Kingsun 100RT, lưu lượng dòng chảy 1300 lit/min, khả năng làm mát 390.000 Kcal/Hr/tháp; 01 Kingsun 50RT, lưu lượng dòng chảy 650 lit/min, khả năng làm mát 195.000 Kcal/Hr/tháp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/ NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải (có sổ theo dõi hàng ngày), đảm bảo hệ thống luôn vận hành theo đúng công nghệ được chuyển giao.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty.

3.3. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ bể tự hoại.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu của dây chuyền sản xuất số 01 đến số 17.
- Nguồn số 02: Gió nóng, mùi tại công đoạn gia nhiệt phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 01 đến số 30.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu của dây chuyền sản xuất số 18 đến số 30.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom xử lý nguồn số 01). Tọa độ X(m) = 2302510; Y(m) = 610191.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (thu gom xử lý nguồn số 02). Tọa độ X(m) = 2302516; Y(m) = 610190.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (thu gom xử lý nguồn số 03). Tọa độ X(m) = 2302466; Y(m) = 610151.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 65.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 65.000 m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất: 190.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả thải ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN

19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số/chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 01, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)	
2	Bụi	mg/Nm ³	≤50			
II	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần		
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤80			
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤10			
4	Propylen oxyt	mg/Nm ³	≤30			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu của dây chuyền sản xuất số 01 đến số 17 được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 01 (thiết bị lọc bụi túi vải) để xử lý. Khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Gió nóng, mùi tại công đoạn gia nhiệt từ dây chuyền sản xuất số 01 đến số 30 được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 02 (thiết bị đập bụi bằng nước và tách ẩm, thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính) để xử lý. Khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu của dây chuyền sản xuất số 18 đến số 30 được các chụp hút thu gom vào đường ống gom, đi vào hệ thống xử lý khí thải số 03 (thiết bị lọc bụi túi vải) để xử lý. Khí thải sau xử lý theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống

thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình:

+ Dòng khí thải số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu (từ dây chuyền sản xuất số 01 đến số 17) → Chụp hút → Ống dẫn khí D100-D1.000 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí số 01 (đường kính D = 850; cao 8,6m) → Xả thải ra môi trường.

+ Dòng khí thải số 02: Gió nóng, mùi phát sinh từ công đoạn gia nhiệt (từ dây chuyền sản xuất số 01 đến số 30) → Chụp hút → Ống dẫn khí D300-D800 → Tháp tách bụi, tách sương → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí 02 (đường kính D = 800; cao 6m) → Xả thải ra môi trường.

+ Dòng khí thải số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu (từ dây chuyền sản xuất số 18 đến số 30) → Chụp hút + ống hút) → Ống dẫn khí D100-1.000 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí số 03 (đường kính D = 850; cao 8,6m) → Xả thải ra môi trường.

- Vật liệu xử lý: Nước, Than hoạt tính, lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm hiểu nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu (từ dây chuyền sản xuất số 01 đến số 17), công suất: 65.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn gia nhiệt từ dây chuyền sản xuất số 01 đến đến số 30, công suất: 60.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cấp liệu, trộn liệu (từ dây chuyền sản xuất số 18 đến số 30), công suất: 65.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 65.000 m³/h. Toạ độ vị trí xả thải: X(m) = 2302510; Y(m) = 610191.

- Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 60.000 m³/h. Toạ độ vị trí xả thải: X(m) = 2302516; Y(m) = 610190.

- Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất 65.000 m³/h. Toạ độ vị trí xả thải: X(m) = 2302466; Y(m) = 610151.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi giờ 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Thông số/chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT (cột A))
I	Dòng khí thải số 01, 03		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	≤50
II	Dòng khí thải số 02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤80
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤10
4	Propylen oxyt	mg/Nm ³	≤30

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phần B Phụ lục

này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 01, 03.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 04: Khu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 05: Khu vực để máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2302442; Y(m) = 401975;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2302438; Y(m) = 402003;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2302394; Y(m) = 401957;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2302392; Y(m) = 401946;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2302459; Y(m) = 401918.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	70	65	60

3.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 2,235 tấn/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 568,249 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 55,9878 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 0,43 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Diện tích: 01 kho, diện tích 42 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có nền bê tông, có mái che.

- Diện tích: 01 kho chứa diện tích 48 m² và 01 khu vực lưu giữ tạm thời và phân loại diện tích 108 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí; Bố trí 02 thùng rác nhỏ tại mỗi phòng làm việc của khu văn phòng; bố trí các thùng rác có dung tích từ 120 lít/thùng tại khu vực sân và dọc tuyến đường giao thông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong

Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.